

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 271 /SXD-QLN

Kiên Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2021

V/v huy động vốn đầu tư xây dựng Khu dân cư
và đô thị cao cấp Hưng Phát (Đợt2), phân khu
Apricot và phân khu Aqua tại khu phố 7 phường
An Thới và ấp Suối Lớn xã Dương Tơ thành phố
Phú Quốc tỉnh Kiên Giang

Kính gửi: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch và Kinh doanh
Bất động sản Hưng Phát Phú Quốc.

Sở Xây dựng nhận được Thông báo số 18/2021/TBHPPQ ngày 28/01/2021, của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch và Kinh doanh Bất động sản Hưng Phát Phú Quốc về việc đủ điều kiện được bán (huy động vốn từ tiền mua nhà ứng trước) của giai đoạn II (phân khu APRICOT) với 16 lô đất bao gồm 192 căn nhà liên kế và giai đoạn III (phân khu AQUA) với 20 lô đất bao gồm 229 căn nhà liên kế thuộc dự án Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát tại khu phố 7 phường An Thới và ấp Suối Lớn xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi xem xét nội dung Thông báo và các hồ sơ có liên quan của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch và Kinh doanh Bất động sản Hưng Phát Phú Quốc đính kèm theo Thông báo, đồng thời qua kiểm tra thực tế việc đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại dự án Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát khu phố 7 phường An Thới và ấp Suối Lớn xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

Về căn cứ pháp lý liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát (đợt 2) phần đầu tư xây dựng nhà ở tại phân khu APRICOT và phân khu AQUA, chủ đầu tư đã nộp kèm thông báo gồm:

Quyết định số 235/QĐ-BQLKKTPQ ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát thuộc khu dân cư và đô thị mới Suối Lớn tại ấp 7, thị trấn An Thới và ấp Suối Lớn, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, quy mô 560.928,8m²;

Biên bản giao đất trên thực địa số 164/BB-BQLKKTPQ ngày 13/11/2019 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc về việc giao đất trên thực địa cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch và Kinh doanh Bất động sản Hưng Phát Phú Quốc tại xã Dương Tơ, và thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Quyết định số 250/QĐ-BQLKKTPQ ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch và Kinh doanh Bất động sản Hưng Phát Phú Quốc thực hiện đầu tư



dự án Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát tại xã Dương Tơ và thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Công văn số 154/BXD-PTDT ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về việc phúc đáp Công văn số 217/TTr-UBND ngày 18/11/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang;

Quyết định số 2816/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát” của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch và Kinh doanh bất động sản Hưng Phát Phú Quốc;

Giấy chứng nhận số 88/TD-PCCC ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Kiên Giang về việc thẩm duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy Giao thông và hạ tầng kỹ thuật dự án Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát, tại ấp 7, thị trấn An Thới và ấp Suối Lớn, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Quyết định số 2827/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc điều chỉnh chấp thuận đầu tư Dự án Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát thuộc Khu dân cư và đô thị mới Suối Lớn, tại ấp 7, thị trấn An Thới và ấp Suối Lớn, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Quyết định số 15/QĐ-BQLKKTQP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc về việc phê duyệt sửa đổi, bổ sung Điểm 5.3, Khoản 5, Điểm 6.1, Điểm 6.3, Điểm 6.4, Điểm 6.5, Điểm 6.7, Điểm 6.10, Khoản 6, Điểm 8.1, Khoản 8, Điều 1 tại Quyết định số 235/QĐ-BQLKKTQP, ngày 23/10/2019 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát thuộc Khu dân cư và đô thị mới Suối Lớn tại ấp 7, thị trấn An Thới và ấp Suối Lớn, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc điều chỉnh một số nội dung khoản 6 Điều 1 Quyết định số 2827/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc điều chỉnh chấp thuận đầu tư Dự án Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát thuộc Khu dân cư và đô thị mới Suối Lớn, tại ấp 7, thị trấn An Thới và ấp Suối Lớn, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Công văn số 780/BQLKKTQP-KHTH, ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục Giao thông, hạ tầng kỹ thuật và công nghiệp thuộc dự án Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát, tại ấp 7, thị trấn An Thới và ấp Suối Lớn, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Quyết định số 147/QĐ-BQLKKTTPQ ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch và Kinh doanh Bất động sản Hưng Phát để xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, giao thông Dự án Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát tại xã Dương Tơ và thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Giấy phép xây dựng số 32/GPXD, ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc, cấp phép xây dựng hạng mục Giao thông, hạ tầng kỹ thuật và công nghiệp thuộc dự án Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát, tại ấp 7, thị trấn An Thới và ấp Suối Lớn, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Quyết định số 282/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch và Kinh doanh Bất động sản Hưng Phát Phú Quốc về việc Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát thuộc khu dân cư và đô thị mới Suối Lớn tại ấp 7, thị trấn An Thới và ấp Suối Lớn xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Quyết định số 289/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch và Kinh doanh Bất động sản Hưng Phát Phú Quốc về việc điều chỉnh một số nội dung phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát thuộc khu dân cư và đô thị mới Suối Lớn tại ấp 7, thị trấn An Thới và ấp Suối Lớn xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ/HPPQ ngày 26 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch và Kinh doanh Bất động sản Hưng Phát Phú Quốc về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công các hạng mục công trình dân dụng thấp tầng của phân khu 2, 3 thuộc dự án Khu dân cư và Đô thị cao cấp Hưng Phát tại khu phố 7, phường An Thới và ấp Suối Lớn xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phân khu APRICOT có 17 giấy chứng nhận gồm: (CU943187, CU943188, CU943189, CU943190, CU943191, CU943192, CU943194, CU943193, CU943195, CU943196, CU943197, CU943001, CU943200, CU943199, CU943198, CU943095, CU943042) và Phân khu AQUA có 20 giấy chứng nhận gồm: CU943025, CU943026, CU943027, CU943028, CU943029, CU943030, CU943031, CU943032, CU943033, CU943034, CU943035, CU943036, CU943037, CU943038, CU943024, CU943022, CU943051, CU943052, CU943053, CU943054) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang cấp ngày 8 tháng 04 năm 2020. Các thửa đất này được tách ra từ giấy



chúng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU 841628 được UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 04 tháng 3 năm 2020.

Công văn số 16/CV-HPPQ/2021, ngày 28/01/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch và Kinh doanh BĐS Hưng Phát Phú Quốc về việc đánh giá thực trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, giao thông đã đầu tư, cam kết thời gian hoàn thành đưa vào sử dụng và hoàn thiện hồ sơ dự án giai đoạn 2 – Phân khu APRICOT, giai đoạn 3 – Phân khu AQUA thuộc Dự án Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát.

Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công dự án Dự án Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát, địa điểm ấp 7, thị trấn An Thới và ấp Suối Lớn xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, số 22/2021 IB ngày 26/01/2021 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Thiết kế IBSTAC

Các biên bản nghiệm thu giai đoạn hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án như:

Phân khu APRICOT (gồm 04 biên bản)

Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình: nền, mặt đường (Biên bản số 02) ngày 20/01/2021; biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình: hệ thống thoát mưa, thoát nước thải (Biên bản số 03) ngày 20/01/2021; biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình: Hệ thống cấp nước (Biên bản số 04) ngày 20/01/2021; biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình: Hệ thống Cấp, chiếu sáng, thông tin liên lạc (Biên bản số 05) ngày 20/01/2021.

Phân khu AQUA (gồm 04 biên bản nghiệm thu giai đoạn)

Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình: nền, mặt đường (Biên bản số 02) ngày 20/01/2021; biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình: hệ thống thoát mưa, thoát nước thải (Biên bản số 03) ngày 20/01/2021; biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình: Hệ thống cấp nước (Biên bản số 04) ngày 20/01/2021; biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình: Hệ thống Cấp, chiếu sáng, thông tin liên lạc (Biên bản số 05) ngày 20/01/2021.

Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công: Nhà ở các tại Phân khu APRICOT có 27 mẫu và Phân khu AQUA có 35 mẫu

Căn cứ Luật Kinh doanh Bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014 của Quốc hội. Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

1. Thống nhất danh sách Dự án Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát thuộc khu dân cư và đô thị mới Suối Lớn tại ấp 7, thị trấn An Thới và ấp Suối Lớn xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang:

- Phân khu AQUA bao gồm tổng số là: 229 căn nhà liên kế, tương đương với diện tích đất là: 31.069,110m², diện tích xây dựng là: 19.983,14m², diện tích sàn là 75.671,02m². (Chi tiết xem phụ lục 1 đính kèm).

- Phân khu APRICOT bao gồm tổng số là: 192 căn nhà liên kế, tương đương với diện tích đất là: 27.623,29m², diện tích xây dựng là: 16.926,52m², diện tích sàn là 63.411,33m² của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch và Kinh doanh Bất động sản Hưng Phát Phú Quốc điều kiện được huy động vốn theo quy định. Chi tiết danh sách đủ điều kiện được huy động vốn theo quy định (*Chi tiết xem phụ lục 2 đính kèm*).

2. Thiết kế bản vẽ thi công theo Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công của Dự án chưa phù hợp với thiết kế cơ sở ban đầu đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đề nghị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch và Kinh doanh Bất động sản Hưng Phát Phú Quốc cần trình Cơ quan chức năng điều chỉnh thiết kế cơ sở cho phù hợp với thiết kế thi công nhằm thuận lợi cho chủ đầu tư thực hiện các bước tiếp theo được huy động tại Phân khu APRICOT và Phân khu AQUA.

3. Đề nghị chủ đầu tư thực hiện ký hợp đồng huy động vốn từ tiền mua nhà ứng trước thông qua hình thức ký hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai đúng theo quy định tại Điều 56 Luật Kinh doanh Bất động sản số 66/2014/QH13 và các quy định pháp luật hiện hành.

4. Đề nghị chủ đầu tư bổ sung các biên bản nghiệm hoàn thành đưa vào sử dụng các hạng mục thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật như đã cam kết tại Công văn số 16/CV-HPPQ/2021, ngày 28/01/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch và Kinh doanh BĐS Hưng Phát Phú Quốc gửi về Sở Xây dựng chậm nhất ngày 16/8/2022./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc SXD;
- UBND TP Phú Quốc;
- Ban QL KKT Phú Quốc;
- Phòng QLN;
- Lưu VT,cvphong.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



[Handwritten signature]

Trịnh Nam Trung

Phụ lục 01
(đính kèm Công văn số 271/SXD-QLN ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Sở Xây dựng
đanh sách các nhà liên kế phân khu AQUA (229 căn))

STT	Tên hạng mục theo	Tên mẫu nhà theo hồ sơ	Tên lô đất theo QHCT	Diện tích(m2)			Tên đường	Ghi chú
				Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng		
PHÂN KHU III - AQUA (229 CĂN)								
1	LK4			1079,93	779,74	3372,97		
1		M2-27	1	130,43	94,25	407,70	Tuyến đường D1 (36)	
2		M2-17	2	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
3		M2-19	3	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
4		M2-18	4	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
5		M2-54	5	117,00	84,24	364,44	Tuyến đường D1 (36)	
6		M2-16	6	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
7		M2-19	7	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
8		M2-18	8	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
9		M2-28	9	130,50	94,25	407,47	Tuyến đường D1 (36)	
2	LK5			1080,00	779,74	3372,97		
1		M2-27	1	130,50	94,25	407,70	Tuyến đường D1 (36)	
2		M2-17	2	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
3		M2-19	3	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
4		M2-18	4	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
5		M2-54	5	117,00	84,24	364,44	Tuyến đường D1 (36)	
6		M2-16	6	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
7		M2-19	7	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
8		M2-18	8	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
9		M2-28	9	130,50	94,25	407,47	Tuyến đường D1 (36)	
3	LK6			1280,26	888,49	3838,42		
1		M2-52	1	132,34	95,68	413,51	Tuyến đường D1 (36)	
2		M2-17	2	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
3		M2-19	3	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
4		M2-18	4	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	

STT	Tên hạng mục theo	Tên mẫu nhà theo hồ sơ	Tên lô đất theo QHCT	Diện tích(m ²)			Tên đường	Ghi chú
				Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng		
5		M2-54	5	117,00	84,24	364,44	Tuyến đường D1 (36)	
6		M2-16	6	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
7		M2-19	7	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
8		M2-18	8	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
9		M2-16	9	117,00	84,50	365,56	Tuyến đường D1 (36)	
10		M2-36	10	211,92	117,07	501,55	Tuyến đường D1 (36)	
4	LK7			1468,77	701,76	3870,26		
1		M6-18	1	445,30	152,52	837,39	Tuyến đường AT43	
2		M6-6	2	206,03	109,85	608,59	Tuyến đường AT43	
3		M6-5	3	206,09	109,85	608,59	Tuyến đường AT43	
4		M6-6	4	205,42	109,85	608,59	Tuyến đường AT43	
5		M6-5	5	204,03	109,85	608,59	Tuyến đường AT43	
6		M6-14	6	201,90	109,84	598,51	Tuyến đường AT43	
5	LK8			994,55	549,24	3047,56		
1		M6-11	1	199,45	109,85	600,17	Tuyến đường AT43	
2		M6-2	2	199,80	109,85	613,65	Tuyến đường AT43	
3		M6-1	3	199,70	109,85	613,65	Tuyến đường AT43	
4		M6-2	4	198,70	109,85	613,65	Tuyến đường AT43	
5		M6-12	5	196,90	109,84	606,44	Tuyến đường AT43	
6	LK9			1398,75	701,76	3870,26		
1		M6-13	1	197,26	109,84	598,51	Tuyến đường AT43	
2		M6-6	2	197,93	109,85	608,59	Tuyến đường AT43	
3		M6-5	3	197,87	109,85	608,59	Tuyến đường AT43	
4		M6-6	4	197,08	109,85	608,59	Tuyến đường AT43	
5		M6-5	5	195,57	109,85	608,59	Tuyến đường AT43	
6		M6-19	6	413,04	152,52	837,39	Tuyến đường AT43	
7	LK10			1315,16	857,56	3033,85		
1		M2-32	1	200,50	93,78	402,42	Tuyến đường N2	
2		M2-1	2	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N2	
3		M2-4	3	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N2	
4		M2-1	4	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N2	

STT	Tên hạng mục theo	Tên mẫu nhà theo hồ sơ	Tên lô đất theo QHCT	Diện tích(m2)			Tên đường	Ghi chú
				Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng		
5		M2-9	5	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N2	
6		M2-10	6	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N3	
7		M2-8	7	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
8		M2-5	8	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
9		M2-8	9	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
10		M2-33	10	178,66	87,78	378,30	Tuyến đường N3	
8	LK11			1170,00	845,00	2817,32		
1		M2-10	1	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N2	
2		M2-8	2	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N2	
3		M2-5	3	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N2	
4		M2-8	4	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N2	
5		M2-9	5	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N2	
6		M2-10	6	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N3	
7		M2-4	7	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N3	
8		M2-1	8	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N3	
9		M2-4	9	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N3	
10		M2-9	10	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N3	
9	LK12			1566,82	962,07	3401,82		
1		M2-10	1	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N2	
2		M2-1	2	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N2	
3		M2-4	3	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N2	
4		M2-1	4	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N2	
5		M2-35	5	282,12	117,07	501,55	Tuyến đường N2	
6		M2-21	6	231,70	84,50	365,92	Tuyến đường N3	
7		M2-5	7	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
8		M2-8	8	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
9		M2-5	9	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
10		M2-8	10	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
11		M2-9	11	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N3	
10	LK13			2806,10	1859,00	6365,32		
1		M2-21	1	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N3	

ĐƠN VỊ
ĐỊNH
N GIẤY

STT	Tên hạng mục theo	Tên mẫu nhà theo hồ sơ	Tên lô đất theo QHCT	Diện tích(m2)			Tên đường	Ghi chú
				Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng		
2		M2-1	2	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N3	
3		M2-4	3	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N3	
4		M2-1	4	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N3	
5		M2-4	5	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N3	
6		M2-9	6	185,44	84,50	282,07	Tuyến đường N3	
7		M2-10	7	185,44	84,50	282,07	Tuyến đường N3	
8		M2-8	8	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
9		M2-5	9	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
10		M2-8	10	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
11		M2-9	11	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
12		M2-10	12	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
13		M2-4	13	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N4	
14		M2-1	14	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N4	
15		M2-4	15	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N4	
16		M2-9	16	164,61	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
17		M2-10	17	164,61	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
18		M2-8	18	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
19		M2-5	19	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
20		M2-8	20	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
21		M2-5	21	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
22		M2-20	22	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N4	
11	LK14			2572,10	1690,00	5802,29		
1		M2-10	1	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N3	
2		M2-4	2	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N3	
3		M2-1	3	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N3	
4		M2-4	4	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N3	
5		M2-9	5	185,44	84,50	282,07	Tuyến đường N3	
6		M2-10	6	185,44	84,50	282,07	Tuyến đường N3	
7		M2-5	7	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
8		M2-8	8	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
9		M2-5	9	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	

STT	Tên hạng mục theo	Tên mẫu nhà theo hồ sơ	Tên lô đất theo QHCT	Diện tích(m2)			Tên đường	Ghi chú
				Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng		
10		M2-20	10	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N3	
11		M2-21	11	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N4	
12		M2-1	12	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N4	
13		M2-4	13	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N4	
14		M2-1	14	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N4	
15		M2-9	15	164,61	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
16		M2-10	16	164,61	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
17		M2-8	17	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
18		M2-5	18	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
19		M2-8	19	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
20		M2-9	20	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
12	LK15			2572,10	1690,00	5973,28		
1		M2-21	1	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N3	
2		M2-1	2	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N3	
3		M2-4	3	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N3	
4		M2-1	4	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N3	
5		M2-9	5	185,44	84,50	282,07	Tuyến đường N3	
6		M2-21	6	185,44	84,50	365,92	Tuyến đường N3	
7		M2-1	7	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N3	
8		M2-4	8	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N3	
9		M2-1	9	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N3	
10		M2-9	10	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N3	
11		M2-21	11	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N4	
12		M2-1	12	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N4	
13		M2-4	13	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N4	
14		M2-1	14	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N4	
15		M2-9	15	164,61	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
16		M2-21	16	164,61	84,50	365,92	Tuyến đường N4	
17		M2-1	17	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N4	
18		M2-4	18	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N4	
19		M2-1	19	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N4	

STT	Tên hạng mục theo	Tên mẫu nhà theo hồ sơ	Tên lô đất theo QHCT	Diện tích(m ²)			Tên đường	Ghi chú
				Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng		
20		M2-9	20	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
13	LK16			1756,60	1107,78	3865,72		
1		M2-10	1	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N3	
2		M2-4	2	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N3	
3		M2-1	3	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N3	
4		M2-4	4	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N3	
5		M2-1	5	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N3	
6		M2-31	6	236,25	93,78	402,42	Tuyến đường N3	
7		M2-21	7	233,35	84,50	365,92	Tuyến đường N4	
8		M2-5	8	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
9		M2-8	9	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
10		M2-5	10	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
11		M2-8	11	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
12		M2-5	12	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
13		M2-9	13	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
14	LK17			2118,86	1341,55	4654,82		
1		M2-21	1	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N4	
2		M2-5	2	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
3		M2-9	3	192,60	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
4		M2-10	4	192,60	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
5		M2-4	5	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N4	
6		M2-1	6	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N4	
7		M2-4	7	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N4	
8		M2-9	8	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
9		M2-10	9	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N5	
10		M2-8	10	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
11		M2-5	11	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
12		M2-8	12	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
13		M2-9	13	167,36	84,50	282,07	Tuyến đường N5	
14		M2-10	14	167,37	84,50	282,07	Tuyến đường N5	
15		M2-1	15	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N5	

STT	Tên hạng mục theo	Tên mẫu nhà theo hồ sơ	Tên lô đất theo QHCT	Diện tích(m2)			Tên đường	Ghi chú
				Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng		
16		M2-26	16	111,93	74,05	344,46	Tuyến đường N5	
15	LK18			1170,00	845,00	2984,97		
1		M2-10	1	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
2		M2-5	2	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
3		M2-8	3	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
4		M2-5	4	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
5		M2-20	5	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N4	
6		M2-21	6	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N5	
7		M2-1	7	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N5	
8		M2-4	8	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N5	
9		M2-1	9	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N5	
10		M2-9	10	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N5	
16	LK19			2588,84	1671,80	5747,64		
1		M2-21	1	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N4	
2		M2-1	2	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N4	
3		M2-4	3	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N4	
4		M2-1	4	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N4	
5		M2-40	5	192,33	79,95	268,42	Tuyến đường N4	
6		M2-41	6	192,33	79,95	268,42	Tuyến đường N4	
7		M2-5	7	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
8		M2-8	8	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
9		M2-5	9	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
10		M2-9	10	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
11		M2-10	11	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N5	
12		M2-1	12	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N5	
13		M2-4	13	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N5	
14		M2-1	14	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N5	
15		M2-40	15	166,09	79,95	268,42	Tuyến đường N5	
16		M2-41	16	166,09	79,95	268,42	Tuyến đường N5	
17		M2-5	17	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
18		M2-8	18	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	

STT	Tên hạng mục theo	Tên mẫu nhà theo hồ sơ	Tên lô đất theo QHCT	Diện tích(m2)			Tên đường	Ghi chú
				Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng		
19		M2-5	19	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
20		M2-20	20	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N5	
17	LK20			1510,94	991,18	3550,53		
1		M2-10	1	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
2		M2-4	2	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N4	
3		M2-1	3	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N4	
4		M2-4	4	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N4	
5		M2-44	5	256,10	146,18	650,21	Tuyến đường N4	
6			6				Tuyến đường N4	
7		M2-21	7	201,84	84,50	365,92	Tuyến đường N5	
8		M2-5	8	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
9		M2-8	9	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
10		M2-5	10	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
11		M2-8	11	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
12		M2-9	12	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N5	
18	LK21			761,13	505,90	1852,17		
1		M2-30	1	176,13	83,40	361,37	Tuyến đường N5	
2		M2-8	2	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
3		M2-5	3	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
4		M2-8	4	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
5		M2-5	5	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
6		M2-20	6	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N5	
19	LK22			585,00	422,50	1493,32		
1		M2-21	1	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N5	
2		M2-1	2	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N5	
3		M2-4	3	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N5	
4		M2-1	4	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N5	
5		M2-9	5	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N5	
20	LK23			1273,20	793,07	2755,53		
1		M2-10	1	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N5	
2		M2-8	2	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	

STT	Tên hạng mục theo	Tên mẫu nhà theo hồ sơ	Tên lô đất theo QHCT	Diện tích(m2)			Tên đường	Ghi chú
				Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng		
3		M2-8	3	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
4		M2-9	4	160,49	84,50	282,07	Tuyến đường N5	
5		M2-10	5	160,46	84,50	282,07	Tuyến đường N5	
6		M2-1	6	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N5	
7		M2-4	7	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N5	
8		M2-1	8	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N5	
9		M2-35	9	250,25	117,07	501,55	Tuyến đường N5	
TỔNG SỐ :				<u>31.069,11</u>	<u>19.983,14</u>	<u>75.671,02</u>		

Phụ lục 02

(đính kèm Công văn số 271/SXD-QLN ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Sở Xây dựng
danh sách các nhà liên kế phân khu APRCO 192 (căn))

STT	Tên hạng mục theo	Tên mẫu nhà theo hồ sơ	Tên lô đất theo QHCT	Diện tích(m2)			Tên đường	Ghi chú
				Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng		
PHẦN KHU II -APRICOT (192CĂN)								
1	LK48			1007,48	482,06	2653,08		
1		M6-18	1	441,19	152,52	837,39	Tuyến đường N1 (AT43)	
2		M6-6	2	186,92	109,85	608,59	Tuyến đường N1 (AT43)	
3		M6-5	3	188,47	109,85	608,59	Tuyến đường N1 (AT43)	
4		M6-14	4	190,90	109,84	598,51	Tuyến đường N1 (AT43)	
2	LK49			383,02	219,70	1213,82		
1		M6-11	1	192,14	109,85	600,17	Tuyến đường N1 (AT43)	
2		M6-2	2	190,88	109,85	613,65	Tuyến đường N1 (AT43)	
3	LK52			1958,97	1090,88	4361,96		
1		M3-10	1	285,81	108,75	521,2	Tuyến đường D5 (AT38)	
2		M2-3	2	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N2	
3		M2-4	3	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N2	
4		M2-1	4	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N2	
5		M2-20	5	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N2	
6		M2-21	6	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N3	
7		M2-5	7	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
8		M2-8	8	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
9		M2-7	9	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
10		M3-8	10	342,72	102,05	485,5	Tuyến đường D5 (AT38)	
11		M3-1	11	205,57	102,04	467,15	Tuyến đường D5 (AT38)	
12		M3-1	12	188,87	102,04	467,15	Tuyến đường D5 (AT38)	
4	LK53			702,00	507,00	1857,85		
1		M2-21	1	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N2	
2		M2-5	2	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N2	
3		M2-8	3	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N2	



STT	Tên hạng mục theo	Tên mẫu nhà theo hồ sơ	Tên lô đất theo QHCT	Diện tích(m2)			Tên đường	Ghi chú
				Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng		
4		M2-4	8	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N3	
5		M2-1	9	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N3	
6		M2-20	10	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N3	
5	LK58			936,00	676,00	2420,83		
1		M2-21	1	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N3	
2		M2-5	2	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
3		M2-8	3	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
4		M2-5	4	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
5		M2-1	17	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N4	
6		M2-4	18	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N4	
7		M2-1	19	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N4	
8		M2-20	20	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N4	
6	LK59			2772,15	1597,13	6046,27		
1		M3-6	1	258,40	92,30	441,20	Tuyến đường D5 (AT38)	
2		M2-6	2	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N3	
3		M2-9	3	161,72	84,50	282,07	Tuyến đường N3	
4		M2-10	4	161,73	84,50	282,07	Tuyến đường N3	
5		M2-1	5	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N3	
6		M2-4	6	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N3	
7		M2-1	7	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N3	
8		M2-20	8	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N3	
9		M2-21	9	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N4	
10		M2-5	10	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
11		M2-8	11	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
12		M2-5	12	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
13		M2-9	13	177,72	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
14		M2-10	14	177,72	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
15		M2-2	15	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N4	
16		M3-11	16	317,61	117,75	558,7	Tuyến đường D5 (AT38)	
17		M3-1	17	179,79	102,04	467,15	Tuyến đường D5 (AT38)	
18		M3-1	18	167,46	102,04	467,15	Tuyến đường D5 (AT38)	

HCM
SỞ
ẢY D
TỈNH

STT	Tên hạng mục theo	Tên mẫu nhà theo hồ sơ	Tên lô đất theo QHCT	Diện tích(m2)			Tên đường	Ghi chú
				Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng		
7	LK62			1170,00	845,00	2984,97		
1		M2-10	1	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
2		M2-5	2	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
3		M2-8	3	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
4		M2-5	4	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N4	
5		M2-20	5	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N4	
6		M2-21	6	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N5	
7		M2-1	7	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N5	
8		M2-4	8	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N5	
9		M2-1	9	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N5	
10		M2-9	10	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N5	
8	LK63			2193,01	1268,88	4794,68		
1		M3-9	1	317,07	117,75	558,68	Tuyến đường D5 (AT38)	
2		M2-2	2	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N4	
3		M2-4	3	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N4	
4		M2-1	4	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N4	
5		M2-4	5	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N4	
6		M2-9	6	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N4	
7		M2-10	7	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N5	
8		M2-8	8	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
9		M2-5	9	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
10		M2-8	10	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
11		M2-7	11	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
12		M3-8	12	313,95	102,05	485,5	Tuyến đường D5 (AT38)	
13		M3-1	13	202,61	102,04	467,15	Tuyến đường D5 (AT38)	
14		M3-1	14	189,38	102,04	467,15	Tuyến đường D5 (AT38)	
9	LK65			1268,14	845,00	2984,97		
1		M2-21	1	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N5	
2		M2-5	2	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
3		M2-8	3	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
4		M2-5	4	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	

STT	Tên hạng mục theo	Tên mẫu nhà theo hồ sơ	Tên lô đất theo QHCT	Diện tích(m ²)			Tên đường	Ghi chú
				Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng		
5		M2-9	5	159,77	84,50	282,07	Tuyến đường N5	
6		M2-10	16	172,37	84,50	282,07	Tuyến đường N6	
7		M2-1	17	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N6	
8		M2-4	18	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N6	
9		M2-1	19	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N6	
10		M2-20	20	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N6	
10	LK66			1170,00	845,00	2984,97		
1		M2-10	1	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N5	
2		M2-1	2	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N5	
3		M2-4	3	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N5	
4		M2-1	4	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N5	
5		M2-20	5	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N5	
6		M2-21	6	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N6	
7		M2-5	7	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N6	
8		M2-8	8	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N6	
9		M2-5	9	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N6	
10		M2-9	10	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N6	
11	LK67			3004,26	1764,83	6435,71		
1		M3-7	1	269,33	91,00	435,26	Tuyến đường D5 (AT38)	
2		M2-2	2	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N5	
3		M2-4	3	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N5	
4		M2-9	4	159,77	84,50	282,07	Tuyến đường N5	
5		M2-10	5	159,77	84,50	282,07	Tuyến đường N5	
6		M2-8	6	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
7		M2-5	7	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
8		M2-8	8	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N5	
9		M2-9	9	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N5	
10		M2-10	10	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N6	
11		M2-4	11	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N6	
12		M2-1	12	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N6	
13		M2-4	13	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N6	

STT	Tên hạng mục theo	Tên mẫu nhà theo hồ sơ	Tên lô đất theo QHCT	Diện tích(m2)			Tên đường	Ghi chú
				Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng		
14		M2-9	14	172,37	84,50	282,07	Tuyến đường N6	
15		M2-10	15	172,37	84,50	282,07	Tuyến đường N6	
16		M2-8	16	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N6	
17		M2-7	17	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N6	
18		M3-11	18	314,62	117,75	558,7	Tuyến đường D5 (AT38)	
19		M3-1	19	181,16	102,04	467,15	Tuyến đường D5 (AT38)	
20		M3-1	20	170,87	102,04	467,15	Tuyến đường D5 (AT38)	
12	LK68			2460,24	1284,58	4868,98		
1		M3-9	1	321,95	117,75	558,68	Tuyến đường D5 (AT38)	
2		M2-10	2	201,18	84,50	282,07	Tuyến đường N6	
3		M2-4	3	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N6	
4		M2-1	4	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N6	
5		M2-4	5	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N6	
6		M2-9	6	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N6	
7		M2-10	7	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N7	
8		M2-8	8	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N7	
9		M2-5	9	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N7	
10		M2-8	10	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N7	
11		M2-9	11	223,95	84,50	282,07	Tuyến đường N7	
12		M3-11	12	374,21	117,75	558,7	Tuyến đường D5 (AT38)	
13		M3-1	13	205,47	102,04	467,15	Tuyến đường D5 (AT38)	
14		M3-1	14	197,48	102,04	467,15	Tuyến đường D5 (AT38)	
13	LK69			2531,13	1690,00	5802,29		
1		M2-10	1	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N6	
2		M2-8	2	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N6	
3		M2-5	3	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N6	
4		M2-8	4	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N6	
5		M2-9	5	159,09	84,50	282,07	Tuyến đường N6	
6		M2-10	6	159,09	84,50	282,07	Tuyến đường N6	
7		M2-1	7	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N6	
8		M2-4	8	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N6	

STT	Tên hạng mục theo	Tên mẫu nhà theo hồ sơ	Tên lô đất theo QHCT	Diện tích(m2)			Tên đường	Ghi chú
				Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng		
9		M2-1	9	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N6	
10		M2-20	10	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N6	
11		M2-21	11	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N7	
12		M2-5	12	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N7	
13		M2-8	13	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N7	
14		M2-5	14	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N7	
15		M2-9	15	170,48	84,50	282,07	Tuyến đường N7	
16		M2-10	16	170,47	84,50	282,07	Tuyến đường N7	
17		M2-4	17	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N7	
18		M2-1	18	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N7	
19		M2-4	19	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N7	
20		M2-9	20	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N7	
14	LK70			2531,13	1690,00	5802,29		
1		M2-21	1	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N6	
2		M2-5	2	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N6	
3		M2-8	3	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N6	
4		M2-5	4	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N6	
5		M2-9	5	159,09	84,50	282,07	Tuyến đường N6	
6		M2-10	6	159,09	84,50	282,07	Tuyến đường N6	
7		M2-4	7	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N6	
8		M2-1	8	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N6	
9		M2-4	9	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N6	
10		M2-9	10	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N6	
11		M2-10	11	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N7	
12		M2-8	12	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N7	
13		M2-5	13	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N7	
14		M2-8	14	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N7	
15		M2-9	15	170,47	84,50	282,07	Tuyến đường N7	
16		M2-10	16	170,48	84,50	282,07	Tuyến đường N7	
17		M2-1	17	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N7	
18		M2-4	18	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N7	



STT	Tên hạng mục theo	Tên mẫu nhà theo hồ sơ	Tên lô đất theo QHCT	Diện tích(m2)			Tên đường	Ghi chú
				Diện tích đất	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng		
19		M2-1	19	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N7	
20		M2-20	20	117,00	84,50	365,92	Tuyến đường N7	
15	LK71			2632,66	1696,56	5827,05		
1		M2-10	1	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N6	
2		M2-8	2	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N6	
3		M2-5	3	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N6	
4		M2-8	4	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N6	
5		M2-9	5	156,67	84,50	282,07	Tuyến đường N6	
6		M2-10	6	156,93	84,50	282,07	Tuyến đường N6	
7		M2-1	7	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N6	
8		M2-4	8	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N6	
9		M2-1	9	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N6	
10		M2-33	10	175,17	87,78	378,30	Tuyến đường N6	
11		M2-34	11	175,25	87,78	378,30	Tuyến đường N7	
12		M2-5	12	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N7	
13		M2-8	13	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N7	
14		M2-5	14	117,00	84,50	281,22	Tuyến đường N7	
15		M2-9	15	165,53	84,50	282,07	Tuyến đường N7	
16		M2-10	16	165,11	84,50	282,07	Tuyến đường N7	
17		M2-4	17	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N7	
18		M2-1	18	117,00	84,50	281,76	Tuyến đường N7	
19		M2-4	19	117,00	84,50	281,81	Tuyến đường N7	
20		M2-9	20	117,00	84,50	282,07	Tuyến đường N7	
16	LK75			903,10	423,90	2371,61		
1		M5-2	2	192,21	102,05	573,89	Tuyến đường D7(TT3)	
2		M5-1	3	192,48	102,05	573,89	Tuyến đường D7(TT3)	
3		M5-1	4	192,75	102,05	573,89	Tuyến đường D7(TT3)	
4		M5-6	5	325,66	117,75	649,94	Tuyến đường D7(TT3)	
TỔNG CỘNG:				<u>27.623,29</u>	<u>16.926,52</u>	<u>63.411,33</u>		

